

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động quý IV năm 2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 08 năm 2025 thay đổi Người đại diện theo pháp luật và địa chỉ của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**
Địa chỉ trụ sở : Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, TDP Đá Bạc, Phường Cam Linh, Tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Văn Tài	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Lư Văn Dũng	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Thị Yến	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hoàng Việt	Kiểm soát viên trưởng	12 tháng 06 năm 2025
Bùi Thị Ngọc Lương	Kiểm soát viên	12 tháng 06 năm 2025
Trần Thị Thanh Thủy	Kiểm soát viên	12 tháng 06 năm 2025

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	01 tháng 09 năm 2022
Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 02 năm 2024

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 27).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.045.030.174	50.645.911.762
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI1	63.159.444.911	34.003.114.204
1 Tiền	111	VI1	26.159.444.911	11.003.114.204
2 Các khoản tương đương tiền	112	VI2	37.000.000.000	23.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI2	1.000.000.000	1.500.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.267.277.369	13.124.798.373
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI3	15.370.277.988	11.674.489.541
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI3	1.792.820.000	1.837.955.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	VI4	1.529.018.697	868.112.960
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.424.839.316)	(1.255.759.128)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI5	0	0
IV Hàng tồn kho	140	VI7	1.428.817.395	1.507.976.918
1 Hàng tồn kho	141		1.428.817.395	1.507.976.918
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.189.490.499	510.022.267
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI13	766.906.668	447.022.889
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		258.551.318	0
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.164.032.513	62.999.378
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.188.244.029	264.084.729.617
I Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6 Phải thu dài hạn khác	216	VI4	100.000.000	100.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II Tài sản cố định	220		249.003.055.693	259.122.294.183
1 Tài sản cố định hữu hình	221	VI9	248.541.137.462	258.493.099.215
Nguyên giá	222		580.900.331.736	569.015.248.259
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.359.194.274)	(310.522.149.044)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI10	0	0
Nguyên giá	225		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3 Tài sản cố định vô hình	227	VI11	461.918.231	629.194.968
Nguyên giá	228		955.375.660	955.375.660
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(493.457.429)	(326.180.692)
III Bất động sản đầu tư	230	VI12	0	0
1 Nguyên giá	231		0	0
2 Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	VI8	11.879.808.180	2.237.787.979
1 Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		11.879.808.180	0
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	2.237.787.979
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI2	1.170.000.000	1.170.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.170.000.000	1.170.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.035.380.156	1.454.647.455
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	VI13	5.035.380.156	1.453.963.091
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	684.364
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4 Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5 Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.233.274.203	314.730.641.379
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.675.000.513	34.223.966.082
I Nợ ngắn hạn	310		54.928.000.513	25.494.766.082
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	16.034.664.048	6.546.957.857
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI15	322.958.735	92.100.010
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI17	3.331.115.146	1.880.994.124
4 Phải trả người lao động	314		27.723.046.425	7.389.859.600
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI18	310.431.401	145.688.225
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI18	0	0
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		0	0
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI20	1.362.200.000	3.787.200.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	VI19	3.596.890.293	3.189.587.914
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI14	1.620.000.000	1.620.000.000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI21	0	0
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		626.694.465	842.378.352
13 Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II Nợ dài hạn	330		5.747.000.000	8.729.200.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	VI18	0	0
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI20	0	1.362.200.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VI19	0	0
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI14	5.747.000.000	7.367.000.000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI22	0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI21	0	0
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI23	292.558.273.690	280.506.675.297
I Vốn chủ sở hữu	410		292.558.273.690	280.506.675.297
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		275.419.340	275.419.340
5 Cổ phiếu quỹ	415		(482.000.000)	(482.000.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI24	0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI25	0	0
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		14.520.231.962	14.520.231.962
9 Quỹ dự phòng tài chính	419		0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.756.288.214	16.755.014.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		378.705.802	400.443.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.377.582.412	16.354.571.240
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.470.164.174	4.419.839.003
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 Nguồn kinh phí	431		0	0
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.233.274.203	314.730.641.379

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu



Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Biểu B02-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị: VND

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Thực hiện kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	80.066.927.097	45.679.011.927	258.560.370.441	177.533.442.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80.066.927.097	45.679.011.927	258.560.370.441	177.533.442.935
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	51.946.138.254	32.295.048.801	178.557.334.051	128.646.455.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.120.788.843	13.383.963.126	80.003.036.390	48.886.987.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	657.841.068	282.373.722	2.567.783.747	1.193.087.581
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	168.512.194	204.130.372	648.320.532	778.333.322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.512.194	204.130.372	648.320.532	778.333.322
8. Phần lãi/lỗ trong công ty LDLK	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	76.384.411	67.584.411	280.928.648	391.735.317
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14.516.415.845	8.144.690.686	41.519.775.986	28.085.443.690
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.017.317.461	5.249.931.379	40.121.794.971	20.824.562.516
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4.572.243	4.500.000	38.253.243	462.444.445
13. Chi phí khác	32	VII.7	329.028.551	35.213.406	3.796.826.117	59.454.245
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(324.456.308)	(30.713.406)	(3.758.572.874)	402.990.200
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.692.861.153	5.219.217.973	36.363.222.097	21.227.552.716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2.794.316.393	1.338.526.817	7.505.376.331	4.443.385.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	85.547	684.364	342.183
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.898.544.760	3.880.605.609	28.857.161.402	16.783.825.059
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty	61		10.878.789.491	3.814.145.909	28.377.582.412	16.354.571.240
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		19.755.269	66.459.700	479.578.990	429.253.819
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				0	669
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	0

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

Biểu B03-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.692.861.153	36.363.222.097	21.227.552.716
2. Điều chỉnh cho các khoản			(399.008.746)	20.310.245.452	21.489.751.614
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)	02		5.348.954.168	22.007.743.794	22.210.677.597
- Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)	03		(5.269.623.515)	169.080.188	134.850.895
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)	04		0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (-/+)	05		(646.851.593)	(2.514.899.062)	(1.637.532.026)
- Chi phí lãi vay (+)	06		168.512.194	648.320.532	778.333.322
- Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)	07		0	0	3.421.826
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.293.852.407	56.673.467.549	42.717.304.330
- Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)	09		5.056.341.850	(6.679.490.213)	6.516.107.475
- Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)	10		204.575.177	79.159.523	(779.555.829)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)	11		16.664.904.430	28.043.428.742	327.429.417
- Tăng/giảm chi phí trả trước (-/+)	12		(3.137.909.175)	(3.901.300.844)	(1.068.696.358)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)	13		0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả (-)	14		(168.512.194)	(648.320.532)	(778.333.322)
- Thuế TNDN đã nộp (-)	15		(1.795.000.000)	(6.099.586.755)	(4.272.223.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		101.560.000	109.560.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	17		(1.191.075.000)	(4.560.977.396)	(209.928.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.028.737.495	63.015.940.074	42.452.103.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)	21		(15.749.424.444)	(22.693.025.505)	(12.371.975.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (+/-)	22		0	0	444.444.445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		(500.000.000)	(2.000.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		628.120.086	2.523.245.638	1.170.675.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.621.304.358)	(19.669.779.867)	(10.256.855.879)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(405.000.000)	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		0	(12.569.829.500)	(11.378.314.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(405.000.000)	(14.189.829.500)	(12.998.314.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.002.433.137	29.156.330.707	19.196.933.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.157.011.774	34.003.114.204	14.806.180.589
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ (+/-)	61		0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		63.159.444.911	63.159.444.911	34.003.114.204

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Biểu B09-DN

Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 08 năm 2025 thay đổi Người đại diện theo pháp luật và địa chỉ của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

2. Lĩnh vực Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 01 tháng (30 ngày).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Hoạt động dịch vụ cảng khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

3. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con:

- + Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
- + Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, P.Cam Linh, Khánh Hòa
- + Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ (Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam. Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải nợ thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

6. Tài sản và khấu hao tài sản:

Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10–40 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	05–10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05– 10 năm

Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểm được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng. Các chi phí trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo thời gian phục vụ của chi phí đó.

8. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

9. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

10. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chưa thực hiện là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo, một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được (bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

13. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền:**

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	310.725.163	531.335.200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.848.719.748	10.471.779.004
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	37.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	63.159.444.911	34.003.114.204

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này			Số đầu năm nay		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a- Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
- Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b- Đầu tư tài chính dài hạn	3.376.620.000	1.170.000.000	0	2.597.400.000	1.170.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh	3.376.620.000	1.170.000.000	0	2.597.400.000	1.170.000.000	0
- Đầu tư tài chính khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	4.376.620.000	2.170.000.000	0	4.097.400.000	2.670.000.000	0

(*) Năm 2016, Cảng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phân phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

Năm 2019, Cảng Cam Ranh được nhận cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần đô thị Cam Ranh là 117.000 cổ phần (tương đương 1.170.000.000, phần cổ phiếu thưởng này chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến ngày 31/12/2019 là: 234.000 cổ phần.

Năm 2020, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 25.740 cổ phần (tương đương 257.400.000 đồng). Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng CP tăng thêm chứ không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 259.740 cổ phần.

Năm 2021, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 298.701 cổ phần.

Năm 2022, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 337.662 cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	15.370.277.988	11.674.489.541
- Trả trước cho người bán	1.792.820.000	1.837.955.000
b. Dài hạn		
- Phải thu của khách hàng	100.000.000	100.000.000
- Trả trước cho người bán	0	0

4. Phải thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.529.018.697	868.112.960
- Phải thu thuế TNCN	289.408.457	33.817.778
- Phải thu tạm ứng	50.000.000	50.000.000
- Phải thu BHXH	138.658.720	33.021.445
- Phải thu BHYT	25.998.510	27.092.075
- Phải thu BHTN	17.332.340	102.261.230
- Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04	739.538.812	432.282.683
- Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald	55.118.570	55.118.570
- Phải thu khác (dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn)	182.591.781	82.441.096
- Phải thu ngắn hạn của CMS	30.371.507	52.078.083
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
- Ký cược, ký quỹ		0
- Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất	0	0
- Phải thu dài hạn khác (CMS ký quỹ dài hạn)	100.000.000	100.000.000
Cộng	1.629.018.697	968.112.960

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Dự phòng phải thu khó đòi

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Giá gốc - Thời gian quá hạn				Dự phòng	
	6 tháng đến dưới 1 năm	1 năm đến dưới 2 năm	2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới	0	0	0	113.319.150	113.319.150	113.319.150
Cty TNHH MTV Vải tàu cao tốc Bắc Nam	0	0	0	84.292.500	84.292.500	84.292.500
Công ty TNHH Hưng Phát	0	0	0	83.070.900	83.070.900	83.070.900
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia	0	0	0	99.453.843	99.453.843	99.453.843
CN Khánh Hòa-Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam	0	0	0	0	0	0
Công ty CP khoáng sản và dầu tư Khánh Hòa	0	0	0	347.656.124	347.656.124	347.656.124
Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh	0	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000
CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	0	0	0	37.676.941	37.676.941	37.676.941
Công ty CP năng lượng tái tạo Đại Dương	0	0	563.600.626	0	563.600.626	394.520.438
Công ty TNHH Thăng Long 79	0	0	73.769.232	0	73.769.232	73.769.232
Cộng	0	0	637.369.858	787.469.458	1.424.839.316	1.255.759.128

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025

7. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	95.854.229	0	163.043.689	0
- Công cụ, dụng cụ	123.417.297	0	52.638.633	0
- Hàng hóa	1.209.545.869	0	1.292.294.596	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Cộng	1.428.817.395	0	1.507.976.918	0

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

- + Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- + Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- + Không có chênh lệch về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
- + Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Tiền thuế đất	2.164.032.513	62.999.378
Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
	2.164.032.513	62.999.378

9. Tài sản dở dang dài hạn

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	11.879.808.180	11.879.808.180	2.237.787.979	2.237.787.979
- DA nâng cao năng lực khai thác cầu cảng	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107
- DA Hệ thống mương thoát nước đường trục chính	108.333.333	108.333.333	0	0
- DA Cầu di động-sức nâng 200-250 tấn	9.228.222.222	9.228.222.222	0	0
- DA Trạm cân 100T	74.370.370	74.370.370	0	0
- DA CMS	673.148.148	673.148.148	442.053.872	442.053.872
- DA	0	0	0	0
Cộng	11.879.808.180	11.879.808.180	2.237.787.979	2.237.787.979

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Ph.tiện v.tài TD	TB dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	488.860.671.553	58.410.766.000	24.998.564.399	2.530.583.418	0	574.800.585.370
Tăng trong kỳ	4.064.814.816	1.351.851.852	219.099.698	463.980.000	0	6.099.746.366
- Mua sắm mới	0	1.351.851.852	219.099.698	463.980.000	0	2.034.931.550
- Đầu tư XD CB mới	4.064.814.816	0		0	0	4.064.814.816
- Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	492.925.486.369	59.762.617.852	25.217.664.097	2.994.563.418	0	580.900.331.736
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	270.275.433.351	35.697.303.481	19.160.221.495	1.915.300.560	0	327.048.258.887
Tăng trong kỳ	3.786.430.678	1.129.842.942	337.170.443	57.491.324	0	5.310.935.387
- Khấu hao trong kỳ	3.786.430.678	1.129.842.942	337.170.443	57.491.324	0	5.310.935.387
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	274.061.864.029	36.827.146.423	19.497.391.938	1.972.791.884	0	332.359.194.274
c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	218.585.238.202	22.713.462.519	5.838.342.904	615.282.858	0	247.752.326.483
- Tại ngày cuối kỳ	218.863.622.340	22.935.471.429	5.720.272.159	1.021.771.534	0	248.541.137.462
* GTCL của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố	0	0	0	0	0	0
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD	0	0	0	0	0	0

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định: Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiết	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	955.375.660	0	955.375.660
Tăng trong kỳ	0	0	0		0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	955.375.660	0	955.375.660
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	455.438.648	0	455.438.648
Tăng trong kỳ	0	0	0	38.018.781	0	38.018.781
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	493.457.429	0	493.457.429
c- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	499.937.012	0	499.937.012
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	461.918.231	0	461.918.231

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

14. Chi phí trả trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	766.906.668	447.022.889
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Phí BH hàng năm của TS hoạt động	736.177.574	421.997.755
- Các khoản trả trước khác của CMS	30.729.094	25.025.134
	5.035.380.156	1.453.963.091
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0
- Chi phí trang thiết bị VP	374.991.145	551.195.945
- Phí kiểm định Bến số 1 và 2		593.366.105
- Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà	698.689.347	0
- Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà	1.991.666.623	0
- Chi phí sửa chữa lớn cầu cảng	1.478.240.740	162.037.037
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác		101.991.882
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		5.017.636
- Giá trị lợi thế thương mại khi CPH	70.907.941	37.239.736
- Chi phí trả trước dài hạn của CMS	420.884.360	3.114.750
- Các khoản khác		
Cộng	5.802.286.824	1.900.985.980

15. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Các khoản nợ vay

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số đầu năm nay	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	1.620.000.000	1.620.000.000	0	0	0	0	1.620.000.000	1.620.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	1.620.000.000	1.620.000.000	0	0	0	0	1.620.000.000	1.620.000.000
b. Vay dài hạn	5.747.000.000	5.747.000.000	0	405.000.000	0	1.620.000.000	7.367.000.000	7.367.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	5.747.000.000	5.747.000.000	0	405.000.000	0	1.620.000.000	7.367.000.000	7.367.000.000
Cộng	7.367.000.000	7.367.000.000	0	405.000.000	0	1.620.000.000	8.987.000.000	8.987.000.000

14.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

16. Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.034.664.048	16.034.664.048	6.546.957.857	6.546.957.857
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	16.034.664.048	16.034.664.048	6.546.957.857	6.546.957.857

17. Trái phiếu phát hành

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT phải nộp	259.217.452	1.959.642.445	2.900.795.865	9.574.512.042	9.826.840.606	6.888.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.388.526.817	2.794.316.393	1.795.000.000	7.505.376.331	6.099.586.755	2.794.316.393
Thuế thu nhập cá nhân	233.249.855	772.151.947	289.452.082	1.151.658.834	854.998.824	529.909.865
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	1.380.673.095	10.636.426.509	10.636.426.509	0
Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	7.000.000	7.000.000	0
Cộng	1.880.994.124	5.526.110.785	6.365.921.042	28.874.973.716	27.424.852.694	3.331.115.146

19. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	310.431.401	145.688.225
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	310.431.401	145.688.225
- Các khoản phải trả khác (CP kiểm toán)	0	0
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	310.431.401	145.688.225

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025

20. Phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.596.890.293	3.189.587.914
- Kinh phí công đoàn	203.782.680	173.590.440
- Bảo hiểm xã hội		0
- Bảo hiểm y tế		0
- Bảo hiểm thất nghiệp		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.000.000	24.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS	3.069.107.613	1.311.244.474
- Phân chia doanh thu BCC (cầu Gottwald)		48.960.000
- Chi phí cho người lao động		1.620.353.000
- Các khoản phải trả, phải nộp của CMS	200.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		11.440.000
b. Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản trả trước của khách hàng	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	0
Cộng	3.596.890.293	3.189.587.914

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

21. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.362.200.000	3.787.200.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	452.700.000	772.200.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng		1.692.000.000
- Công ty TNHH đá Hòa An		0
- Tổng công ty xây dựng công trình hàng không ACC		39.000.000
- Công ty TNHH TM thép Việt Tín		0
- Công ty CP trục vớt và nạo vét Tân Cảng		0
- Công ty CP dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh		0
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco	909.500.000	1.284.000.000
- Công ty TNHH TMDV xây dựng Hùng Dung		0
- CN Công ty CPXL Thành An 96 tại Quảng Trị		
- Công ty TNHH DV vận tải Nhật Châu		
- Công ty TNHH TM và DV Huỳnh Nghiêm		
b. Dài hạn	0	1.362.200.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng		452.700.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng		
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco		909.500.000
- Công ty TNHH đá Hòa An		0
Cộng	1.362.200.000	5.149.400.000

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

22. Dự phòng phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng	0	0

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	684.364
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	0	684.364

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025

24. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	10.824.647.879	14.795.651.302	4.239.081.093	274.395.550.274
+ Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	7.052.850.844	0	211.327.812	7.264.178.656
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	7.052.850.844	0	211.327.812	7.264.178.656
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	17.877.498.723	14.795.651.302	4.450.408.905	281.659.728.930
+ Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	10.878.789.491	0	19.755.269	10.898.544.760
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	10.878.789.491	0	19.755.269	10.898.544.760
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	28.756.288.214	14.795.651.302	4.470.164.174	292.558.273.690

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	198.230.150.000	198.230.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.306.020.000	46.306.020.000
- Cổ phiếu quỹ	482.000.000	482.000.000
Cộng	245.018.170.000	245.018.170.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

23.4. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.200	48.200
+ Cổ phiếu phổ thông	48.200	48.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.520.231.962	14.520.231.962
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	275.419.340	275.419.340
Cộng	14.795.651.302	14.795.651.302

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	0	0
d. Kim khí quý, đá quý	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	84.790.585	84.790.585

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	12.782.940.961	4.745.221.950	48.862.337.034	38.075.777.095
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.283.986.136	40.933.789.977	209.698.033.407	139.457.665.840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	0	0
Cộng	80.066.927.097	45.679.011.927	258.560.370.441	177.533.442.935

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	11.945.076.292	3.972.171.305	45.506.203.376	35.147.533.188
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.001.061.962	28.322.877.496	133.051.130.675	93.498.922.483
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0
- Các khoản DP làm giảm giá vốn hàng bán	0	0	0	0
Cộng	51.946.138.254	32.295.048.801	178.557.334.051	128.646.455.671

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	646.851.593	253.075.296	1.501.045.017	490.783.079
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	1.599.986	1.027.076.809	655.322.314
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	27.698.440	0	46.982.188
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.989.475	0	39.661.921	0
Cộng	657.841.068	282.373.722	2.567.783.747	1.193.087.581

5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	168.512.194	204.130.372	648.320.532	778.333.322
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	0	0	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	168.512.194	204.130.372	648.320.532	778.333.322

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(4.500.000)	0	444.444.445	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Nợ phải trả được xóa	0	0	0	0
- Các khoản khác	4.572.243	9.000.000	38.253.243	18.000.000
Cộng	4.572.243	4.500.000	38.253.243	462.444.445

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025

7. Chi phí khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0	0
- Các khoản bị phạt	4.935.867	4.317.774	83.932.302	28.525.613
- Các khoản khác	324.092.684	30.895.632	3.712.893.815	30.928.632
Cộng	329.028.551	35.213.406	3.796.826.117	59.454.245

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****8.1 Chi phí bán hàng**

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	76.384.411	67.584.411	280.928.648	391.735.317
- Chi phí nhân viên	55.000.000	55.200.000	220.600.000	220.800.000
- Chi phí vật liệu, dụng cụ		0	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	12.384.411	49.537.644	49.537.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.791.004	(49.612.817)	10.791.004	68.784.856
- Chi phí hoa hồng môi giới		0	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	(1.791.004)	49.612.817	0	52.612.817

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	14.516.415.775	8.144.690.686	41.519.775.916	28.085.443.690
- Chi phí nhân viên quản lý	12.489.877.134	3.222.297.430	29.681.427.866	15.741.783.303
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	140.046.178	49.077.124	601.759.027	529.400.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.018.058	272.795.181	1.037.011.050	1.085.443.408
- Thuế, phí và lệ phí	(210.028.050)	54.946.876	257.218.058	703.413.204
- Chi phí dự phòng	169.080.118	134.850.895	169.080.118	134.850.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(2.002.778.708)	3.012.338.564	1.694.638.834	5.949.166.323
- Chi phí khác bằng tiền	3.676.201.045	1.398.384.616	8.078.640.963	3.941.386.379

8.3 Chi phí SXKD theo yếu tố

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí SXKD theo yếu tố	57.589.707.578	5.339.852.795	184.669.416.407	122.084.712.175
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.094.099.367	1.270.974.393	8.243.072.344	5.819.300.493
- Chi phí nhân công	31.785.432.469	10.945.888.486	80.216.495.531	45.229.122.087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.348.954.168	5.721.468.311	22.007.743.794	22.214.099.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.168.258.356	(12.381.452.902)	60.778.774.263	38.242.134.819
- Chi phí khác bằng tiền	(807.036.782)	(217.025.493)	13.423.330.475	10.580.055.353
b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN	0	0	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
- Các khoản giảm khác	0	0	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.794.316.393	1.338.526.817	7.505.376.331	4.443.385.474
trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.794.316.393	1.338.526.817	7.505.376.331	4.443.385.474

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		85.547	684.364	342.183
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	(85.547)	(684.364)	(342.183)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	126.048.000	100.000.000	366.048.000	287.200.000
Thù lao Ban kiểm soát	39.840.000	36.800.000	195.840.000	159.200.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	386.464.000	594.538.600	2.065.089.000	1.620.398.718

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
a. Giao dịch bán			464.617.879	1.763.856.447
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Mua xăng dầu	459.964.323	1.699.218.279
		Thuê văn phòng		46.800.000
		Cung cấp dịch vụ	4.653.556	17.838.168
		Bán tài sản	0	0
			2.032.338.085	7.319.589.976
b. Giao dịch mua			2.032.338.085	7.319.589.976
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	0	0
			0	10.268.486.500
c. Giao dịch khác			0	356.979.000
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Nhận cổ tức	0	9.911.507.500
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức		

3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ
a. Số dư nợ phải trả		789.261.483
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	789.261.483
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	0
b. Số dư nợ phải thu		169.624.904
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	169.624.904
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	0

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

6. Những thông tin khác

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu



Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

